

Số: /GP-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1053/QĐ-UBND ngày 19/3/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nhà máy giấy Thăng Thọ tại xã Thăng Thọ, huyện Nông Cống của Công ty TNHH thương mại dịch vụ và sản xuất Phương Linh;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 28/CV-PL ngày 22/5/2024, Công văn số 29/CV-PL ngày 03/6/2024 của Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Sản xuất Phương Linh về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường cho dự án Nhà máy giấy Thăng Thọ (Sản phẩm mặt giấy);

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 994/TTr-STNMT ngày 06 tháng 6. năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Sản xuất Phương Linh, địa chỉ tại xã Thăng Thọ, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy giấy Thăng Thọ tại xã Thăng Thọ, huyện Nông Cống, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Nhà máy giấy Thăng Thọ.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Thăng Thọ, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành

viên số 144503114 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, đăng ký lần đầu ngày 10/7/2019; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 22/8/2023.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 144503114.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh: May mặt giày (mã ngành VSIC 1401 - May trang phục, trừ trang phục từ dự án lông thú).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích đất dự án: 19.918,9 m².

- Sản phẩm: Sản xuất mặt giày.

- Công suất: 5.000.000 đôi sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất: Nguyên liệu sản xuất (vải, PU tổng hợp) → Pha cắt → In xoa, ép cao tần → May mặt giày → KCS → Sản phẩm (mặt giày).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Sản xuất Phương Linh

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH thương mại dịch vụ và sản xuất Phương Linh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường;

quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 20 tháng 6 năm 2024 đến ngày 20 tháng 6 năm 2034).

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Nông Cống và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Sản xuất Phương Linh (để t/hiện);
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Nông Cống (để theo dõi);
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh chung của nhà máy với khối lượng $20,2 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (gồm: nước thải vệ sinh $10,1 \text{ m}^3/\text{ngày}$; nước rửa tay $10,1 \text{ m}^3/\text{ngày}$).

1.2. Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ phòng mẫu kết hợp nhà ăn ca với khối lượng $21,1 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (gồm: nước thải vệ sinh $11 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$; nước rửa tay, rửa dụng cụ đựng thức ăn $10,1 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$).

1.3. Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Tổ hợp nhà văn phòng với khối lượng là $2,2 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (gồm: nước thải vệ sinh $0,8 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$; nước rửa, tắm, giặt $0,8 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, nước thải nhà ăn là $0,6 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$).

1.4. Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà bảo vệ, nước thải sinh hoạt khu nhà y tế với khối lượng là $0,5 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (nước rửa tay, vệ sinh).

Tổng khối lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại nhà máy là $44 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương tiêu thoát nước phía Bắc nhà máy (do tuyến mương tiếp nhận nước thải theo quy hoạch nằm phía Nam nhà máy chưa hoàn thiện; sau khi hoàn thành, chủ đầu tư sẽ đầu nối thoát nước theo quy hoạch).

2.2. Vị trí xả thải: Mương tiêu thoát nước phía Bắc nhà máy, đoạn qua thôn Thọ Khang, xã Thăng Thọ, huyện Nông Cống.

- Tọa độ vị trí xả nước thải vào mương tiêu thoát nước thôn Thọ Khang (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105^0 , múi chiếu 3^0): X=2165453; Y=568444.

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $44 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

Nước thải sau xử lý tại Trạm xử lý nước thải tập trung công suất $60 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ tự chảy qua đường ống HDPE, DN200 ra mương tiêu thoát nước (đoạn qua thôn Thọ Khang, xã Thăng Thọ, huyện Nông Cống).

- Hình thức xả thải: Xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải: Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt; cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5-9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ (theo quy định tại khoản 3, điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 4, điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	BOD ₅	mg/l	50		
3	TSS	mg/l	100		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1000		
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,0		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	50		
8	Dầu mỡ, động thực vật	mg/l	20		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/l	10		
11	Coliform	MPN/100 ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh về hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Nước thải nguồn số 1 và số 4 (nước thải sinh hoạt từ bồn tiểu, bồn cầu... được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn; nước thải sinh hoạt từ bồn rửa, vệ sinh sàn... không đi qua bể tự hoại) được thu gom bằng đường ống HDPE D140, D160, D180 sau đó dẫn vào hệ thống xử lý nước thải (XLNT) tập trung công suất thiết kế 60 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải từ nguồn số 2, ngoài nguồn phát sinh giống nguồn số 1 và số 4, còn phát sinh thêm nước rửa dụng cụ đựng thức ăn được thu gom bằng đường ống HDPE D140, D160, D180 sau đó dẫn vào hệ thống XLNT tập trung công suất thiết kế $60 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ để xử lý.

- Nước thải từ nguồn số 3, ngoài nguồn phát sinh giống nguồn số 1 và số 4, còn phát sinh thêm nước từ khu vực nấu ăn, được thu gom, xử lý qua bể tách dầu mỡ sau đó theo đường ống HDPE D140, D160, D180 dẫn vào hệ thống XLNT tập trung công suất thiết kế $60 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Công trình xử lý sơ bộ:

+ 06 bể tự hoại 3 ngăn (05 bể thể tích $60 \text{ m}^3/\text{bể}$, 01 bể thể tích $24 \text{ m}^3/\text{bể}$).

+ 01 bể tách dầu mỡ (thể tích $0,7 \text{ m}^3$).

- Công trình, thiết bị của Hệ thống XLNT tập trung:

+ Công suất thiết kế: $60 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

+ Bể thu gom (01 bể, thể tích $18,9 \text{ m}^3$), bể điều hòa (01 bể, thể tích 26 m^3), bể thiếu khí (01 bể, thể tích 32 m^3), bể hiếu khí (01 bể, thể tích 48 m^3), bể lắng (01 bể, thể tích 26 m^3), bể khử trùng (01 bể, thể tích 12 m^3), bể chứa bùn (01 bể, thể tích 12 m^3).

- Tóm tắt quy trình công nghệ của HTXL tập trung: Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Tưới cây/môi trường.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch $\text{Ca}(\text{OCl})_2$; Na_2CO_3 (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Hệ thống XLNT tập có công suất thiết kế $60 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ vượt 1,36 lần so với tổng lượng nước thải ($44 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$), khi xảy ra sự cố, có thể lưu chứa thêm nước trước khi khắc phục. Bên cạnh đó, bố trí thêm máy móc, thiết bị dự phòng khi xảy ra sự cố thiết bị có thể khắc phục ngay.

1.4.2. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

1.4.3. Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải

(quy định tại khoản 3, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022). Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Trạm xử lý nước thải tập trung, công suất 60m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước thải đầu vào HTXL nước thải tập trung và đầu ra sau bể khử trùng.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.3.3. Phần A Phụ lục này).

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, vận hành các công trình xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này và công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với Trạm xử lý nước thải tập trung.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Sản xuất Phương Linh chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu của giấy phép ra môi trường./.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 1: Khí thải từ hệ thống hút và xử lý mùi khu vực in xoa tại xưởng số 2.
- Nguồn số 2: Khí thải từ máy phát điện dự phòng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Vị trí xả thải của nguồn khí thải số 1: Ứng với dòng khí thải số 1 được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải, sau đó qua ống thoát khí cao 10m xả thải ra môi trường. Tọa độ vị trí xả khí thải X = 2165357; Y= 558454 (m).
- Vị trí xả thải của nguồn khí thải số 2: Ứng với dòng khí thải số 2 được thu gom, xử lý qua thiết bị tích hợp theo máy phát điện thải qua ống khói cao 2,0m ra môi trường. Tọa độ vị trí xả khí thải X= 2204460; Y=555473 (m).

(theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.036 m³/giờ, trong đó:

- Nguồn khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Nguồn khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.036 m³/giờ.

2.3. Phương thức xả thải:

- Nguồn số 1: Xả liên tục khi Nhà máy hoạt động.
- Nguồn số 2: Xả thải khi vận hành máy phát điện dự phòng.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Tolune	mg/Nm ³	750	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Etyl axetat	mg/Nm ³	1400		
3	Benzen	mg/Nm ³	5		
4	Cyclohexan	mg/Nm ³	1300		
5	Xylen	mg/Nm ³	870		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 1: Khí thải của máy phát điện dự phòng được thu gom, xử lý qua thiết bị xử lý khí được tích hợp kèm theo máy phát điện, sau đó xả qua ống khói cao 2m ra môi trường, xả không thường xuyên.

- Nguồn số 2: Được thu gom vào hộp thu khí thải kín bằng thép Inox và dẫn qua các đường ống về buồng xử lý than hoạt tính, sau đó quạt hút đẩy khí thải qua ống thoát khí ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

- Khí thải (hơi dung môi) từ các bàn in xoa → Hộp thu khí thải kín bằng Inox → qua các đường ống → Buồng hấp thụ than hoạt tính và bông thủy tinh → Quạt hút → Ống thoát khí cao 10m → Môi trường.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, bông thủy tinh (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4 phần A của Phụ lục này, với tần suất thay thế các lớp than hoạt tính của thiết bị là 06 tháng/01 lần thay).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Quan trắc khí thải định kỳ: Không thuộc đối tượng phải quan trắc.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý khí thải của nhà máy, nếu có dấu hiệu hỏng hóc thì tiến hành sửa chữa, thay thế đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Định kỳ duy tu, bảo dưỡng thiết bị của hệ thống thu gom, xử lý khí thải đúng theo yêu cầu kỹ thuật của nhà sản xuất; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

- Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Xả khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất thải ô nhiễm tại Mục 2.4 phần A của Phụ lục này.

3.2. Bố trí đầy đủ sàn thao tác, lỗ thu mẫu để quan trắc, lấy mẫu môi trường định kỳ, đột xuất hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường.

3.3. Công ty TNHH TM dịch vụ và SX Phương Linh chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực sản xuất (Quạt, động cơ, máy chặt);
- Nguồn số 02: Khu vực xử lý nước thải (máy bơm, máy nén khí);
- Nguồn số 03: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 04: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải từ khu vực in xoa.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ vị trí đại diện: X=2165335; Y=568455;
- Nguồn số 02: Tọa độ vị trí đại diện: X=2165373; Y=568441;
- Nguồn số 03: Tọa độ vị trí đại diện: X=2165376; Y=568402;
- Nguồn số 04: Tọa độ vị trí đại diện: X=2165385; Y=568414;

(Theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105^0 múi chiếu 3^0)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ hệ thống thiết bị sản xuất, thiết bị xử lý khí thải, máy phát điện. Đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lắp đặt đệm cao su cho các động cơ để giảm thiểu chấn động trong quá trình vận hành. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang hỏng thải	Rắn	100	16 01 06
2	Các linh kiện, thiết bị điện tử thải, pin, ác quy thải	Rắn	60	16 01 13
3	Giẻ lau, vải bảo vệ,... thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau dính dầu mỡ, hóa chất; găng tay dính dầu mỡ, hóa chất; vải bảo vệ dính dầu mỡ, hóa chất; cao su dính keo, hóa chất;...), Chất hấp phụ (than hoạt tính)	Rắn	3.744	18 02 01
4	Dung môi thải và chất thải chứa dung môi	Lỏng	324	16 01 01
5	Bao bì mềm có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	500	18 01 01
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa thải chứa hóa chất, dung môi hữu cơ	Rắn	1.000	18 01 03
7	Các loại dầu thải	Lỏng	95	17 02 03
Tổng			5.823	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên nguyên liệu	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Da	100.000
2	Phế vải mặt giày	35.000

3	Xốp bồi, xốp chưa bồi	16.000
4	Phế vật liệu mềm, lõi chỉ	4.700
5	EVA	2500
6	Giấy phế, giấy lót	15.000
7	Bán thành phẩm lõi hồng	3.300
8	Nilong	700
9	Gỗ	1.000
10	Kim loại phế	1.500
Tổng		179.700

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải khác

TT	Tên chất thải	Số lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	90
2	Bùn thải từ bể phốt	0.2
Tổng		90.2

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng lưu chứa có nắp đậy, dung tích từ 60 - 120 lít.
- Bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH được lưu giữ.

2.1.2. Khu lưu chứa: 02 Kho.

- Diện tích mỗi kho chứa: 36 m² (BxL=6x6m); phân loại chất thải nguy hại theo mã để lưu chứa đúng quy định.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa được đổ nền bê tông chống thấm, tường xây gạch; mái tôn, có gờ cao tránh chảy tràn chất thải dạng lỏng; chia thành các ngăn chứa riêng biệt đối với từng loại chất thải. Khu vực để chất thải nguy hại được đóng kín, bên ngoài cửa có biển cảnh báo nguy hại.

- Kho lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (dẫn nhãn cảnh báo tên

của từng loại chất thải nguy hại; có lắp đặt hệ thống, thiết bị chữa cháy; lắp đặt thiết bị thông gió). Chất thải nguy hại được định kì chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, công trình lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.2.2. Kho lưu chứa: 02 Kho.

- Diện tích mỗi kho chứa: 36 m² (BxL=6x6m).

- Thiết kế, cấu tạo: Tường bao kín, mái che, nền láng bê tông chống thấm.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng composit dung tích 5-10 lit tại các vị trí phát sinh như văn phòng làm việc,...; dọc sân đường bộ bố trí thùng đựng rác thể tích 100 lit; tại nhà kho đặt xe chứa rác thải sinh hoạt loại có dung tích (0,5 - 1,0) m³.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 36 m² (BxL=6x6m).

- Thiết kế, cấu tạo: Tường gạch bao kín, mái che bằng tôn, nền lát gạch ceramic.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ ĐẦU TƯ SẼ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

1 Các hạng mục, công trình xây dựng tiếp tục thực hiện: Không.

2. Các công trình bảo vệ môi trường tiếp tục xây dựng

Không xây dựng bổ sung công trình bảo vệ môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, hướng dẫn kỹ thuật phân loại chất thải rắn sinh hoạt của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành quy định chi tiết quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; kiểm soát hoạt động của Trạm xử lý nước thải tập trung đảm bảo giảm thiểu tối đa phát sinh mùi hôi ra môi trường xung quanh.

3. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao

thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.